

Bản án số: **10/2019/DS-PT**

Ngày: 31 - 01.- 2019

V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Văn Dũ.

2/. Ông Nguyễn Khánh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Mã Quế Khanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 31 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2018, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà A. Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. *(Có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư W - Văn phòng luật sư W, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng. *(Có mặt)*

- Bị đơn: Bà B. Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. *(Có mặt)*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông C. Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)*

Người kháng cáo: Bà B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/3/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà A trình bày: Vợ chồng bà B, ông C có tham gia chơi hụi do bà làm chủ hụi, tổng cộng 03 dây hụi, cụ thể như sau:

Dây hụi 1: Hụi 500.000đồng, hụi 10 ngày khui một lần, khui ngày 13/9/2013 (nhằm ngày 09/8/2013 âm lịch), dây hụi có 41 chân, bà B tham gia 01 chân, bà B góp hụi sống đến lần 16, hốt hụi ở lần 17 ngày 18/02/2014 (nhằm ngày 19/01/2014 âm lịch) số tiền hốt hụi là 16.486.000đồng, bà B đóng hụi chết đến lần 28, ngưng đóng hụi từ lần 29 ngày 26/6/2014 (nhằm ngày 29/05/2014 âm lịch). Dây hụi này đã mãn vào ngày 12/10/2014 (nhằm ngày 19/9/2014 âm lịch). Tính đến thời điểm mãn hụi bà B còn thiếu bà số tiền: 13 lần hụi chết x 500.000đồng = 6.500.000đồng.

Dây hụi 2: Hụi 2.000.000đồng một tháng khui một lần, khui ngày 10/9/2013 (nhằm ngày 06/8/2013 âm lịch), dây hụi có 33 chân, bà B tham gia 02 chân cụ thể:

- Chân 1: Bà B góp hụi sống đến lần 02 hốt hụi ở lần 03 là ngày 08/11/2013 (nhằm ngày 06/10/2013 âm lịch) số tiền hốt hụi là 41.715.000đồng; sau đó có góp hụi đến lần 08, ngưng góp từ lần 09 là ngày 04/5/2014 (nhằm ngày 06/4/2014 âm lịch). Dây hụi đã mãn ngày 12/4/2016 (nhằm ngày 06/3/2016 âm lịch), tính đến thời điểm hụi mãn bà B thiếu bà 25 lần hụi chết x 2.000.000đồng = 50.000.000đồng;

- Chân 2: Bà B góp hụi sống đến lần 05 hốt hụi ở lần 06 là ngày 05/02/2014 (nhằm ngày 06/01/2014 âm lịch) số tiền hốt hụi là 41.695.000đồng, góp hụi chết đến lần 08, ngưng đóng từ lần 09 là ngày 04/05/2014 (nhằm ngày 06/4/2014 âm lịch). Dây hụi đã mãn ngày 12/4/2016 (nhằm ngày 06/3/2016 âm lịch), tính đến thời điểm hụi mãn, bà B thiếu bà 25 lần hụi chết x 2.000.000đồng = 50.000.000đồng;

Tổng cộng dây hụi này vợ chồng bà B nợ của bà số tiền 100.000.000đồng.

Dây hụi 3: Hụi 1.000.000đồng 15 ngày khui một lần, khui ngày 13/12/2013 (nhằm ngày 11/01/2013 âm lịch), dây hụi có 50 chân, bà B tham gia 01 chân, góp hụi sống đến lần thứ 07, hốt hụi ở lần thứ 08 là ngày 26/3/2014 (nhằm ngày 26/02/2014 âm lịch) số tiền hốt hụi là 35.690.000đồng, đóng hụi chết đến lần thứ 12, ngưng đóng từ lần thứ 13 là ngày 26/6/2015 (nhằm ngày 11/5/2015). Hụi đã mãn vào ngày 07/12/2015 (nhằm ngày 26/10/2015 âm lịch), tính đến thời điểm hụi mãn, bà B nợ bà 38 lần hụi chết x 1.000.000đồng = 38.000.000đồng.

Như vậy, bà B nợ bà tổng số tiền của 03 dây hụi trên là 144.500.000đồng. Việc giao nhận tiền hụi có làm biên nhận, bà và bà B thống nhất ký tên vào. Do bà B không góp hụi nên bà có đến nhà bà B để đòi tiền hụi, sau đó bà B có trả dần cho bà bắt đầu từ khoảng tháng 5/2014 (âm lịch) đến ngày 08/11/2016 (âm lịch) là 42.845.000đồng. Hiện nay, bà B còn nợ của bà là 144.500.000đồng - 42.845.000đồng = 101.655.000đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà A rút lại một phần nội dung đơn khởi kiện là không yêu cầu ông C cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ hụi hụi cho bà. Bà A chỉ yêu cầu buộc bà B có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ hụi gốc là 101.655.000đồng và tiền lãi suất kể từ ngày bà B ngưng trả tiền cho bà là ngày 06/12/2016 (nhằm ngày 08/11/2016 âm lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật và bà yêu cầu bà B trả tiền một lần.

Theo tờ tường trình đề ngày 03/5/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà B trình bày: Bà thống nhất là bà có tham gia chơi hụi do bà

A làm chủ hội tổng cộng 03 dây hội cụ thể: Dây hội 500.000đồng, 10 ngày khui một lần, khui ngày 13/9/2013 (*nhằm ngày 09/8/2013 âm lịch*), có 41 chân, bà tham gia 01 chân; dây hội 2.000.000đồng, một tháng khui một lần, khui ngày 10/9/2013 (*nhằm ngày 06/8/2013 âm lịch*), có 33 chân, bà tham gia 02 chân; dây hội 1.000.000đồng, 15 ngày khui một lần, khui ngày 13/12/2013 (*nhằm ngày 11/01/2013 âm lịch*), có 50 chân, bà tham gia 01 chân. Sau khi hốt hội thì tổng cộng lại số tiền hội chết của 03 dây hội mà bà phải đóng cho bà A là 144.500.000đồng. Sau đó bà có trả dần cho bà A, thời gian bắt đầu trả khi nào bà không nhớ, bà trả đến ngày 08/11/2016 (âm lịch) được số tiền là 128.000.000đồng, khi trả tiền thì bà có ghi vào sổ theo dõi, bà chỉ còn nợ lại bà A số tiền hội 16.500.000đồng, cụ thể số tiền bà trả cho bà A 128.000.000đồng, bà không biết là của dây hội nào, vì khi trả tiền là trả chung tiền nợ hội không có chia ra của dây hội nào. Việc bà tham gia chơi hội với bà A chồng bà là ông C không có tham gia cùng với bà. Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà A, bà chỉ đồng ý trả cho bà A số tiền còn thiếu là 16.500.000đồng, việc chơi hội này chồng bà không có tham gia nên chỉ mình bà trả cho bà A, đồng thời bà đồng ý chịu lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 08/11/2016 âm lịch đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm trên số tiền bà thiếu là 16.500.000đồng.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 03/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C trình bày: Việc vợ ông là bà B tham gia chơi hội với bà A thì ông không có liên quan gì, ông không có tham gia chơi hội cùng với bà B, do đó ông không đồng ý phải có trách nhiệm liên đới cùng bà B trả tiền hội chết cho bà A.

Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm. Tại bản án sơ thẩm 56/2018/DS-ST ngày 12/11/2018 đã quyết định căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 30 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hội, biên, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A về việc buộc ông C cùng có trách nhiệm liên đới với bà B trả tiền nợ hội và tiền lãi cho bà A.

2/ Buộc bà B có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền nợ hội là 101.655.000đồng (một trăm lẻ một triệu, sáu trăm năm mươi lăm ngàn đồng) và tiền lãi là 17.687.970đồng (mười bảy triệu, sáu trăm tám mươi bảy ngàn, chín trăm bảy mươi đồng). Kể từ ngày bà A có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bà B còn phải trả lãi cho bà A theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 26/11/2018, bị đơn bà B kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn bà A vì bà B chỉ thiếu bà A 16.500.000đồng nên bà B chỉ đồng ý trả cho bà A 16.500.000đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật và bị đơn xin không phải trả tiền lãi cho nguyên đơn; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến tranh luận đưa ra những căn cứ, lập luận bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà B và căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của bị đơn là hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt, việc vắng mặt ông C không làm ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các bên đương sự đều thống nhất với nhau về việc bà B có tham gia chơi 03 dây hụi do bà A làm chủ hụi gồm: Dây hụi thứ nhất 500.000đồng, hụi 10 ngày khui một lần, khui ngày 13/9/2013, bà B tham gia chơi 01 chân; Dây hụi thứ hai 2.000.000đồng, hụi 01 tháng khui một lần, khui ngày 10/9/2013, bà B tham gia chơi 02 chân; Dây hụi thứ ba 1.000.000đồng, hụi 15 ngày khui một lần, khui ngày 13/12/2013, bà B tham gia chơi 01 chân. Đối với 03 dây hụi này bà B thừa nhận đã hốt toàn bộ các chân hụi mà bà đã tham gia và kết nợ với bà A số tiền hụi chết phải đóng tổng cộng là 144.500.000đồng. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử khẳng định sau khi tổng kết hết 03 dây hụi mà bà B có tham

gia chơi thì bà B còn nợ bà A số tiền là 144.500.000đồng, đây là sự thật không cần phải chứng minh.

[2] Về số tiền nợ hội nêu trên, bà A cho rằng bà B có góp trả cho bà từ năm 2014 đến năm 2016 được số tiền là 42.845.000đồng, số tiền hội còn lại bà B còn nợ chưa đóng là 101.655.000đồng (trong đó đây hội thứ nhất 6.500.000đồng, đây hội thứ hai 100.000.000đồng, đây hội thứ ba 38.000.000đồng, tổng cộng là 144.500.000đồng trừ đi số tiền hội bà B đã trả 42.845.000đồng). Còn bà B cho rằng bà đã đóng dần hội cho bà A với số tiền là 128.000.000đồng và chỉ còn nợ lại bà A 16.500.000đồng.

[3] Do bà A và bà B đã thống nhất thừa nhận việc bà B có tham gia của bà A 03 đây hội với số tiền hội phải đóng là 144.500.000đồng như đã nêu trên, nên việc chứng minh đã đóng hội cho bà A với số tiền 128.000.000đồng và chỉ còn nợ lại bà A 16.500.000đồng là nghĩa vụ của bà B. Bà B cho rằng việc bà đóng hội cho bà A thì bà A có ghi vào sổ theo dõi mỗi người giữ một cuốn, khi cộng lại sổ của bà thì được số tiền 128.000.000đồng nhưng bà không biết số tiền 128.000.000đồng đã đóng cho bà A là của đây hội nào vì khi bà đóng hội cho bà A là đóng chung tiền nợ của các đây hội chứ không có chia ra của từng đây hội.

[4] Xét thấy, trong quá trình tham gia chơi hội cả bà B và bà A đều có lập sổ tay cá nhân để theo dõi số tiền hội mà bà B đã đóng cho bà A. Đối với cuốn sổ tay (BL từ 43 đến 68) do bà B cung cấp để chứng minh cho lời trình bày nêu trên do bà B giữ sau khi góp tiền cho bà A, bà A có ghi vào sổ số tiền bà B nộp và bà B giữ một cuốn, bà A giữ một cuốn để theo dõi, giữa hai bên cũng không có tiến hành việc đối chiếu nội dung của 02 cuốn sổ tay của hai bên và cuốn sổ tay của bà B cũng không có sự xác nhận nào của bà A thể hiện việc bà B đã đóng số tiền hội là 128.000.000đồng, chỉ còn nợ lại 16.500.000đồng và bà A không thừa nhận việc bà B đã đóng số tiền 128.000.000 đồng mà chỉ thừa nhận bà B góp được số tiền 42.845.000đồng. Qua đối chiếu hai sổ theo dõi tiền nợ hội do bà B và bà A cung cấp thì thấy rằng ngày tháng nộp tiền của hai sổ trùng khớp nhau, chỉ có số tiền ở hai sổ là có sự khác nhau, sổ bà A quản lý (BL 58) ghi ngày 8.9 = “12000” theo cách ghi này thì giữa bà B và bà A hiểu là “12.000.000đồng” tại phiên tòa phúc thẩm bà B xác định không có ngày nào bà góp số tiền 12.000.000đồng cho bà A mà số tiền cao nhất bà góp chỉ tới 3.000.000đồng, bà A chỉ thừa nhận bà B góp được 42.845.000đồng.

[5] Ngoài cuốn sổ tay nêu trên trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà B không đưa ra được chứng cứ gì khác để chứng minh cho lời trình bày của mình và do sổ theo dõi của hai bên không ghi rõ ràng về những con số (số tiền) và trong quá trình góp tiền giữa bà B và bà A không thực hiện việc đối chiếu sổ và xác nhận tiền góp nên không có căn cứ để cho rằng bà B đã góp được số tiền 128.000.000đồng cho bà A vì sau khi tổng hợp các con số theo sổ bà B cung cấp thì số tiền bà B đóng không phải là 128.000.000đồng.

[6] Đối với yêu cầu của bà B về việc xin bỏ tiền lãi, tại phiên tòa phúc thẩm bà A không đồng ý. Do các đây hội trên đã mãn và bà B vi phạm nghĩa vụ trả tiền từ 06/12/2016 (ngưng trả tiền) nên theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân

[7] Từ những phân tích nêu trên thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc bà B trả cho bà A số tiền nợ hui 101.655.000đồng và tiền lãi 17.687.970đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của bà B là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận và căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Đề nghị của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của bà B là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lễ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, họ, biếu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Buộc bà B có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền nợ hui là 101.655.000đồng (một trăm lẻ một triệu, sáu trăm năm mươi lăm ngàn đồng) và tiền lãi là 17.687.970đồng (mười bảy triệu, sáu trăm tám mươi bảy ngàn, chín trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày bà A có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bà B còn phải trả lãi cho bà A theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà B phải chịu 5.967.148đồng (*năm triệu, chín trăm sáu mươi bảy ngàn, một trăm bốn mươi tám đồng*). Bà A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 3.174.000đồng (*ba triệu, một trăm bảy mươi bốn ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0001371, ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà B phải chịu 300.000đồng (*ba trăm ngàn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 300.000đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0005083, ngày 26/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Như vậy, bà B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (03);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND huyện Z (01);
- Chi cục THADS huyện Z (01);
- Lưu: HSVA - VP (02).

Tôn Thị Thanh Thúy